

**THÔNG BÁO**  
**Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2021, đợt II**

Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam điều chỉnh thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2021 đợt II như sau:

**1. Chỉ tiêu tuyển sinh:** 10 chỉ tiêu cho các chuyên ngành.

**2. Chuyên ngành đào tạo và mã số**

| TT   | Chuyên ngành đào tạo              | Mã số   |
|--|-----------------------------------|---------|
| <b>2.1. Đào tạo trình độ tiến sĩ theo Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Gồm 05 chuyên ngành)</b>  |                                   |         |
| 1  | Bảo vệ thực vật                   | 9620112 |
| 2  | Công nghệ sinh học                | 9420201 |
| 3  | Di truyền và Chọn giống cây trồng | 9620111 |
| 4  | Khoa học cây trồng                | 9620110 |
| 5  | Khoa học đất                      | 9620103 |
| <b>2.2. Đào tạo theo Đề án 89 (Gồm 04 chuyên ngành)</b><br>(Căn cứ Quyết định 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 của Thủ tướng chính phủ; Thông tư 25/2021/TT-BGDĐT ngày 08/9/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quyết định số 2914/QĐ-BGDĐT ngày 17/9/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo) |                                   |         |
| 1  | Công nghệ sinh học                | 9420201 |
| 2  | Di truyền và Chọn giống cây trồng | 9620111 |
| 3  | Khoa học cây trồng                | 9620110 |
| 4  | Khoa học đất                      | 9620103 |

**3. Thời gian đào tạo và phương thức tuyển sinh:**

**3.1 Thời gian đào tạo:** Từ 3 đến 4 năm

**3.2. Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển

**4. Học phí:** 16.500.000đ/năm (Áp dụng tại thời điểm xét tuyển theo QĐ số 1119/QĐ-KHNN-TC ngày 14/12/2020); Cơ sở đào tạo không thu phí quản lý đào tạo khác.

**5. Điều kiện dự tuyển:**

**5.1. Người dự tuyển trình độ tiến sĩ theo Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo:**

5.1.1. Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp;

5.1.2. Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

5.1.3. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ như sau:

5.1.3.1. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài

5.1.3.2. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp

5.1.3.3. Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ (*Phụ lục I đính kèm*) do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

5.1.3.4. Người dự tuyển có ngôn ngữ sử dụng trong đào tạo đại học, thạc sĩ hoặc có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ hoặc chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (*Phụ lục I đính kèm*) thì phải có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong chuyên môn;

5.1.4. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và có khả năng giao tiếp tiếng Anh chuyên môn.

## **5.2. Người dự tuyển trình độ tiến sĩ theo Đề án 89**

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ theo Đề án 89 được hưởng quyền lợi, thực hiện nghĩa vụ theo qui định tại Thông tư 25/2021/TT-BGDĐT ngày 08/9/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ngoài các điều kiện dự tuyển theo mục 5.1 cần đáp ứng các điều kiện sau:

5.2.1. Là công dân Việt Nam, tuổi không quá 40 tính đến năm dự tuyển, không trong thời gian xem xét, thi hành kỷ luật từ cảnh cáo trở lên, không thuộc trường hợp chưa được xuất, nhập cảnh theo qui định của pháp luật khi tham gia tuyển chọn đi học tại nước ngoài.

5.2.2. Tham gia tuyển chọn hoặc đang theo học chương trình đào tạo tiến sĩ lần đầu tiên

5.2.3. Giảng viên cơ hữu đã đáp ứng điều kiện tuyển sinh của chương trình đào tạo, được Viện dự kiến tiếp nhận học chính thức trong năm đăng ký hoặc năm kế tiếp liền kề hoặc giảng viên nguồn, giảng viên cơ hữu đang theo học phải còn thời gian học tập, nghiên cứu ít nhất 18 tháng tính đến thời điểm tham gia tuyển chọn

5.2.4. Chưa nhận hoặc chưa cam kết nhận học bổng toàn phần từ nhân sách Nhà nước hoặc từ các nguồn kinh phí khác cho học tập nghiên cứu trình độ tiến sĩ tính đến thời điểm được tuyển chọn.

**6. Hồ sơ dự tuyển:** Nộp 02 bộ, gồm có những mục sau

6.1. Đơn đăng ký dự tuyển (*Mẫu*)

6.2. Lý lịch khoa học có xác nhận của cơ quan hoặc chính quyền địa phương không trong thời gian xem xét, thi hành kỷ luật từ cảnh cáo trở lên (*Mẫu*)

6.3. Bản sao công chứng bằng, bằng điểm đại học; bằng, bằng điểm thạc sĩ (nếu văn bằng học ở nước ngoài thì phải có chứng nhận của Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

6.4. Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và thâm niên công tác (nếu có)

6.5. Bài luận dự định và đề cương nghiên cứu.

6.6. Thư giới thiệu của 2 nhà khoa học có trình độ chuyên môn từ tiến sĩ trở lên hoặc của Thủ trưởng đơn vị công tác nhận xét đánh giá về phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển.

- 6.7. Công văn giới thiệu cử đi dự tuyển của cơ quan công tác (nếu có).  
6.8. Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của bệnh viện đa khoa.  
6.9. Bản sao công chứng văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ  
6.10. Cam kết thực hiện nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo (Mẫu)

**7. Địa điểm và thời hạn nộp hồ sơ:**

**7.1. Địa điểm nộp hồ sơ:** tại 3 cơ sở của Viện

7.1.1. Ban Thông tin và Đào tạo, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam

Địa chỉ: Vĩnh Quỳnh, Thanh trì, Hà Nội; Điện thoại: 024.38614326; 0904177888  
Email: huehuongdtsdh@gmail.com

7.1.2. Phòng Khoa học và HTQT, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam,

Địa chỉ: số 121 Nguyễn Bình Khiêm, phường ĐaKao, quận I, Tp Hồ Chí Minh,  
Điện thoại: 038.38228371. Email: ias.vaas@mard.gov.vn

7.1.3. Phòng Quản lý Khoa học và HTQT, Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long

Địa chỉ: xã Tân Thạnh, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ,  
Điện thoại: 0710.3862972 Email: clrri.vaas@mard.gov.vn

**5.2. Thời hạn nộp hồ sơ:** Trước ngày 30/10/2021

**8. Địa điểm và thời gian xét tuyển:**

**8.1. Địa điểm xét tuyển:** tại 3 cơ sở của Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam

8.1.1. Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Vĩnh Quỳnh, Thanh trì, Hà Nội.

8.1.2. Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam, số 121 Nguyễn Bình Khiêm,  
phường ĐaKao, Quận I, thành phố Hồ Chí Minh.

8.1.3. Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long, xã Tân Thạnh, huyện Thới Lai, thành phố Cần  
Thơ.

**8.2. Thời gian xét tuyển:** Dự kiến từ 05- 20/11/2021. (Lịch cụ thể của từng tiểu ban  
chuyên môn sẽ thông báo tới người dự tuyển và trên Website của Viện).

**9. Thời hạn công bố kết quả trúng tuyển và làm thủ tục nhập học:**

**9.1. Thời gian công bố kết quả trúng tuyển:** Dự kiến ngày 30/11/2021.

**9.2. Thời gian làm thủ tục nhập học:** Dự kiến từ 05-10/12/2021

Mọi chi tiết liên hệ: Ban Thông tin và Đào tạo, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam;

Địa chỉ: Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội;

Điện thoại: (024)36490491; 0904177888;

Email:sdhvaas@gmail.com; daotao@vaas.vn; Website: <http://www.vaas.vn>.

**Nơi nhận:**

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Bộ NN&PTNT (để b/c);
- Các đơn vị có nhu cầu đào tạo;
- Giám đốc (để b/c);
- Website
- Lưu VT, TTĐT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Đào Thế Anh**

**PHỤ LỤC 1: BẢNG THAM CHIẾU CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI**

| Stt | Ngôn ngữ                           | Bảng/Chứng chỉ/Chứng nhận  | Trình độ/Thang điểm   |
|-----|------------------------------------|--|---|
| 1   | Tiếng Anh                          | TOEFL iBT  | Từ 46 trở lên   |
|     |                                    | IELTS  | Từ 5.5 trở lên  |
|     |                                    | Cambridge Assessment English   | B2 First/B2 Business<br>Vantage/Linguaskill<br>Thang điểm: từ 160 trở lên |
| 2   | Tiếng Pháp                         | CIEP/Alliance française diplomas   | TCF từ 400 trở lên<br>DELFB2 trở lên<br>Diplôme de Langue                 |
| 3   | Tiếng Đức                          | Goethe -Institut   | Goethe- Zertifikat B2 trở lên   |
|     |                                    | The German TestDaF language certificate  | TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên   |
| 4   | Tiếng Trung Quốc                   | Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)  | HSK level 4 trở lên   |
| 5   | Tiếng Nhật                         | Japanese Language Proficiency Test (JLPT)  | N3 trở lên  |
| 6   | Tiếng Nga                          | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language) | ТРКИ-2 trở lên  |
| 7   | Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác | Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam                       | Từ bậc 4 trở lên  |

**PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH/ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CÁC CẤP, DỰ ÁN HỢP TÁC QUỐC TẾ CỦA VIỆN**

| TT       | Tên nhiệm vụ khoa học công nghệ  | Cá nhân chủ trì      | Thời gian thực hiện |
|----------|--|----------------------|---------------------|
| <b>I</b> | <b>NGHỊ ĐỊNH THU</b>   |                      |                     |
|          | <i>Viện Bảo vệ thực vật</i>  |                      |                     |
| 1        | Nghiên cứu tác động của một số hợp chất sinh học tự nhiên thu nhận từ vi khuẩn đối kháng và vi khuẩn nội sinh để sản xuất chế phẩm sinh học có hiệu lực cao trong phòng trừ bệnh hại trên cây cà phê và hồ tiêu ở Việt Nam. Mã số: NĐT.40.GER/18 | TS. Lê Thị Thanh Tâm | 2018-2022           |
|          | <i>Viện Thổ nhưỡng Nông hóa</i>  |                      |                     |
| 2        | Hợp tác nghiên cứu và hoàn thiện công nghệ vi sinh vật phục vụ sản xuất nông nghiệp cho các tỉnh Sayaboury, Luang Namtha và Bokeo, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào   | TS. Lê Như Kiều      | 2019-2022           |

|   |  |                        |           |
|---|--|------------------------|-----------|
| <b>Trung tâm Tài nguyên thực vật</b>                  |  |                        |           |
| 3   | Xác định kiểu gen, biểu hiện gen & tương tác với môi trường của các gen liên quan đến tổng hợp & tích lũy Anthocyanin để hỗ trợ công tác chọn giống hiệu quả & sản xuất bền vững lúa gạo màu giá trị cao cho Việt Nam & Úc | TS. Phạm Hùng Cường    | 2020-2023 |
| <b>II ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CẤP BỘ</b> |  |                        |           |
| <b>Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam</b>             |  |                        |           |
| 4   | Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng vùng đồng bằng sông Hồng phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp bền vững  |                        | 2021-2023 |
| <b>Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm</b>           |  |                        |           |
| 5   | Nghiên cứu chọn tạo giống khoai tây năng suất cao, chất lượng tốt, chống chịu một số bệnh hại chính phục vụ cho công nghiệp chế biến chips ở Việt Nam  |                        | 2021-2025 |
| 6   | Nghiên cứu chọn tạo giống lạc chịu hạn, kháng bệnh héo xanh cho các tỉnh miền Trung  |                        | 2021-2025 |
| 7   | Nghiên cứu chọn tạo giống dong riềng, khoai lang, khoai sọ năng suất cao, chất lượng tốt, chống chịu một số sâu bệnh hại chính cho các tỉnh phía Bắc   | TS. Trịnh Văn My       | 2018-2022 |
| 8   | Nghiên cứu chọn, tạo giống rau họ bầu bí (bí xanh, bí đỏ và dưa lê) ngắn ngày, chịu nóng, kháng bệnh phấn trắng  | TS. Đoàn Xuân Cảnh     | 2019-2023 |
| 9   | Nghiên cứu chọn, tạo và phát triển giống lúa phù hợp cho chế biến bún, mỳ khô, bánh tại các tỉnh phía Bắc  | TS. Nguyễn Trọng Khanh | 2019-2023 |
| 10  | Nghiên cứu chọn, tạo và phát triển giống lúa lai ngắn ngày, năng suất cao, chất lượng tốt phục vụ nội tiêu và xuất khẩu cho các tỉnh phía Bắc  |                        | 2021-2025 |
| 11  | Nghiên cứu lai tạo và phát triển giống lúa nếp ngắn ngày cho các tỉnh phía Bắc   |                        | 2021-2025 |
| 12  | Nghiên cứu cải tiến tính kháng bệnh bạc lá cho giống lúa HT1 phục vụ cho sản xuất ở các tỉnh phía Bắc  | TS. Phạm Thiên Thành   | 2020-2024 |
| <b>Viện Nghiên cứu Rau quả</b>                        |  |                        |           |
| 14  | Nghiên cứu chọn, tạo giống na và biện pháp kỹ thuật canh tác nâng cao năng suất và chất lượng cho các vùng trồng na chính  | TS. Nguyễn Thị Tuyết   | 2019-2023 |
| <b>Viện Nghiên cứu Ngô</b>                            |  |                        |           |
| 15  | Nghiên cứu chọn tạo giống ngô sinh khối có hàm lượng protein cao phục vụ chăn nuôi gia súc   |                        | 2021-2025 |
| 16  | Nghiên cứu chọn, tạo giống ngô phục vụ xuất khẩu và sản xuất trong nước  | TS. Bùi Mạnh Cường     | 2019-2023 |
| <b>Viện Bảo vệ thực vật</b>                           |  |                        |           |
| 17  | Nghiên cứu ứng dụng polyme sinh học phát triển thuốc bảo vệ thực vật sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp hữu cơ  | TS. Đào Bách Khoa      | 2020-2022 |

|   |   |                         |           |
|---|---|-------------------------|-----------|
| 18  | Nghiên cứu biện pháp phòng chống rệp sáp giả (Pseudococcidae) gây hại một số loại cây ăn quả quan trọng theo hướng sinh học                                   | TS. Đào Thị Hằng        | 2020-2022 |
| 19  | Nghiên cứu ứng dụng polyme sinh học phát triển thuốc bảo vệ thực vật sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp hữu cơ   | TS. Đào Bách Khoa       | 2020-2022 |
| <b><i>Viện Nghiên cứu Mía đường</i></b>                                 |   |                         |           |
| 20  | Nghiên cứu chọn tạo giống mía và biện pháp kỹ thuật canh tác cho một số vùng trồng mía chính.   | TS. Cao Anh Đương       | 2018-2022 |
| 21  | Nghiên cứu tạo nguồn vật liệu mới (dòng mía) phục vụ tuyển chọn giống mía mới chịu hạn  |                         | 2021-2025 |
| <b><i>Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc</i></b>  |   |                         |           |
| 22  | Nghiên cứu sử dụng phụ gia thực phẩm trong sản xuất chè nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm chè Việt Nam, phục vụ nội tiêu và xuất khẩu                |                         | 2021-2023 |
| 23  | Nghiên cứu chọn tạo giống chè có năng suất, chất lượng cao cho sản xuất chè đen phục vụ nội tiêu và xuất khẩu   | TS. Nguyễn Thị Hồng Lam | 2019-2023 |
| <b><i>Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp duyên hải Nam Trung bộ</i></b> |   |                         |           |
| 24  | Nghiên cứu chọn tạo giống đậu xanh và vùng năng suất cao cho các tỉnh phía Nam  | TS. Hồ Huy Cường        | 2018-2022 |
| 25  | Nghiên cứu chọn, tạo giống lúa ngắn ngày cho vùng Duyên hải Nam trung Bộ và Tây Nguyên  | Hồ Sỹ Công              | 2019-2023 |
| 26  | Đánh giá khả năng sinh trưởng phát triển của một số giống và nghiên cứu xây dựng biện pháp kỹ thuật canh tác cho giống dừa Xiêm ở vùng duyên hải Nam Trung bộ |                         | 2021-2025 |
| 27  | Nghiên cứu chọn tạo và phát triển giống mướp đắng, dưa lưới và dưa chuột thơm cho các tỉnh phía Nam.  | TS. Vũ Văn Khuê         | 2020-2024 |
| <b><i>Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên</i></b>         |   |                         |           |
| 28  | Nghiên cứu chọn tạo và phát triển giống đậu, giống tằm thích hợp cho vùng Duyên hải Nam trung Bộ và Tây Nguyên  | TS. Nguyễn Mậu Tuấn     | 2019-2023 |
| <b><i>Viện Thổ nhưỡng nông hóa</i></b>                                  |   |                         |           |
| 29  | Nghiên cứu thực trạng độ phì nhiêu và giải pháp sử dụng hợp lý đất xám bạc màu vùng Đông Nam Bộ   | TS. Nguyễn Văn Đạo      | 2020-2022 |
| 30  | Nghiên cứu hướng dẫn bón phân cho cây trồng thông qua chẩn đoán lá làm cơ sở bón phân cho cây cam, xoài, chuối  |                         | 2021-2023 |
| 31  | Nghiên cứu quy trình sản xuất giá thể mạ khay phù hợp cho cây máy vùng đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ  |                         | 2021-2022 |
| <b><i>Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam</i></b>               |   |                         |           |
| 32  | Nghiên cứu chọn tạo giống điều có năng suất và chất lượng cao cho các tỉnh phía Nam.  | TS. Trần Công Khanh     | 2018-2022 |
| 33  | Nghiên cứu đánh giá và tuyển chọn giống sắn có khả năng chống chịu bệnh khảm lá   | Phạm Thị Nhạn           | 2020-2024 |

|  |   |                    |           |
|--|---|--------------------|-----------|
| 34   | Nghiên cứu chọn tạo một số loại hoa cắt cành có giá trị cao (cúc, cẩm chướng và hoa hồng) phục vụ nội tiêu và xuất khẩu                         | Tường Thị Lý       | 2019-2023 |
| <b><i>Viện Nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hồ</i></b>    |   |                    |           |
| 35   | Nghiên cứu lai tạo giống và biện pháp kỹ thuật canh tác cây hành tím, cây tỏi tại vùng Duyên hải Nam Trung bộ                                   |                    | 2021-2025 |
| <b><i>Viện Khoa học Kỹ thuật Bắc Trung Bộ</i></b>                      |   |                    |           |
| 36   | Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa thường xuyên bị khô hạn tại vùng Bắc Trung Bộ   | Trịnh Đức Toàn     | 2020-2023 |
| 37   | Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa thường xuyên bị khô hạn tại vùng Bắc Trung Bộ   | Trịnh Đức Toàn     | 2020-2022 |
| <b><i>Viện Cây ăn quả miền Nam</i></b>                                 |   |                    |           |
| 38   | Nghiên cứu chọn tạo giống và quy trình kỹ thuật thâm canh cây mít cho một số vùng chính ở các tỉnh phía Nam                                     | Nguyễn Tuấn Vũ     | 2020-2024 |
| <b><i>Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long</i></b>                         |   |                    |           |
| 39   | Nghiên cứu chọn tạo giống lúa Japonica năng suất, chất lượng cao thích nghi với điều kiện canh tác lúa các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long         | TS. Trần Đình Giỏi | 2020-2024 |
| <b>IV DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM (MỞ MỞI)</b>                           |   |                    |           |
| <b><i>Viện Nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hồ</i></b>    |   |                    |           |
| 40   | Sản xuất thử nghiệm giống nho NH01-152 tại Ninh Thuận và Bình Thuận   | Phạm Văn Phước     | 2020-2022 |
| <b><i>Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp Miền núi phía bắc</i></b> |   |                    |           |
| 41   | Sản xuất thử giống chè shan LP18 tại một số tỉnh miền núi phía Bắc  | TS. Nguyễn Hữu La  | 2020-2022 |
| <b><i>Viện Di truyền Nông nghiệp</i></b>                               |   |                    |           |
| 42   | Hoàn thiện quy trình và phát triển sản xuất giống lúa DT82 tại phía Bắc   |                    | 2021-2023 |
| 43   | Hoàn thiện quy trình và phát triển sản xuất theo chuỗi giống lạc ĐM1 ứng dụng cơ giới hóa tại phía Bắc  |                    | 2021-2023 |
| <b><i>Viện Nghiên cứu Ngô</i></b>                                      |   |                    |           |
| 44   | Hoàn thiện quy trình và phát triển sản xuất hai giống ngô lai GL-777 và LVN226 tại phía Bắc, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên                            |                    | 2021-2023 |
| <b>V ĐỀ TÀI TIỀM NĂNG</b>  |   |                    |           |
| <b><i>Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc</i></b> |   |                    |           |
| 45   | Nghiên cứu quy trình nhân giống cây chè tím (Camellia sinensis) bằng nuôi cấy mô nhằm duy trì và phát triển giống chè quý hiếm                  | Nguyễn Hồng Chiên  | 2020-2022 |
| 46   | Nghiên cứu sử dụng các loài nấm đối kháng để kiểm soát Phytophthora spp. gây bệnh thối rễ, thối gốc trên cây ăn quả có múi ở vùng miền núi phía | Phùng Mạnh Hùng    | 2020-2022 |

|   |   |                       |           |
|---|---|-----------------------|-----------|
|   | Bắc   |                       |           |
| <b><i>Viện Nghiên cứu rau quả</i></b>                               |   |                       |           |
| 47  | Nghiên cứu biện pháp kỹ thuật điều khiển ra hoa đối với giống hoa địa lan Trần Mộng Xuân ( <i>Cymbidium lowianum</i> )  | Hà Thị Thanh Nga      | 2020-2022 |
| 48  | Nghiên cứu ảnh hưởng của một số giải pháp kỹ thuật canh tác và sau thu hoạch đến thời gian bảo quản quả xoài GL4  | Nguyễn Thị Thu Hương  | 2021-2022 |
| <b><i>Viện Cây lương thực, Cây thực phẩm</i></b>                    |   |                       |           |
| 49  | Nghiên cứu phương pháp lai nhiều bố mẹ (MAGIC – Multi-parent advanced generation intercross) phục vụ mục tiêu chọn giống lúa chất lượng cao mang đa gen kháng sâu bệnh, điều kiện bất thuận tại Việt Nam. | Lưu Thị Thúy          | 2020-2022 |
| <b><i>Viện Di truyền Nông nghiệp</i></b>                            |   |                       |           |
| 50  | Nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật chiếu xạ gamma, nguồn Co-60 có hoạt độ 236 Ci, trong tạo nguồn vật liệu khởi đầu cho chọn tạo giống lúa   | Đoàn Văn Sơn          | 2020-2022 |
| 51  | Nghiên cứu khai thác QTL9 liên quan đến cấu trúc bông để cải thiện năng suất của một số giống lúa chất lượng  | TS. Khổng Ngân Giang  | 2021-2023 |
| <b><i>Viện Thổ nhưỡng Nông hóa</i></b>                              |   |                       |           |
| 52  | Nghiên cứu sản xuất thử nghiệm phân bón hữu cơ sinh học giàu axit amin từ phụ phẩm nông nghiệp  | Nguyễn Việt Hiệp      | 2020-2022 |
| 53  | Nghiên cứu công nghệ sản xuất phân bón hỗn hợp NPK nhả chậm bọc lưu huỳnh theo lớp cho lúa, rau màu   | Lê Thị Minh Lương     | 2020-2022 |
| <b><i>Viện Nghiên cứu Mía đường</i></b>                             |   |                       |           |
| 54  | Nghiên cứu cải tiến quy trình thâm canh mía trên địa hình đất dốc tại một số vùng trồng mía ở Tây Nguyên  | Phạm Văn Tùng         | 2020-2022 |
| <b><i>Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Trung bộ</i></b>       |   |                       |           |
| 55  | Nghiên cứu tạo dòng lạc năng suất và chịu hạn triển vọng  | Trần Duy Việt         | 2020-2022 |
| 56  | Nghiên cứu tạo dòng vùng chịu hạn, chống chịu bệnh héo rũ vàng, năng suất, chất lượng cao   | Lưu Thị Trâm          | 2021-2023 |
| <b><i>Viện Cây ăn quả miền Nam</i></b>                              |   |                       |           |
| 57  | Nghiên cứu chọn tạo một số dòng ớt chỉ địa cho các tỉnh phía Nam  | Huỳnh Thị Phương Liên | 2020-2022 |
| <b><i>Viện Nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hồ</i></b> |   |                       |           |
| 58  | Nghiên cứu khả năng chống chịu bệnh thán thư của một số giống nho nhập nội.   | Nguyễn Văn Chính      | 2020-2022 |
| 59  | Nghiên cứu tuyển chọn gốc ghép chịu hạn và bệnh héo xanh vi khuẩn cho cà chua tại Ninh Thuận  | Đỗ Thị Huệ            | 2021-2022 |
| <b><i>Viện Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên</i></b>     |   |                       |           |



|   |   |                        |           |
|---|---|------------------------|-----------|
| 60  | Nghiên cứu tuyển chọn dòng hồ tiêu triển vọng về chất lượng, chịu hạn/chống chịu nấm Phytophthora spp. tại Gia Lai  | Dương Thị Oanh         | 2021-2023 |
| <b>Trung tâm Nghiên cứu Dâu tằm tơ Trung Ương</b> |   |                        |           |
| 61  | Nghiên cứu biện pháp quản lý bệnh hại dâu tằm do vi khuẩn tại các tỉnh miền Bắc.  | Nguyễn Thúy Hạnh       | 2020-2022 |
| 62  | Điều tra, đánh giá tác động của chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông nghiệp đến môi trường và đề xuất giải pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường do chất thải nhựa (lĩnh vực nông nghiệp) |                        | 2020-2022 |
| <b>Viện Thổ nhưỡng nông hóa</b>                   |   |                        |           |
| 63  | Nghiên cứu công nghệ sản xuất phân bón hỗn hợp NPK nhả chậm bọc lưu huỳnh theo lớp cho lúa, rau màu   | Lê Thị Minh Lương      | 2020-2022 |
| <b>Viện Nghiên cứu Ngô</b>                        |   |                        |           |
| 64  | Nghiên cứu chọn lọc dòng thuần ngô có hàm lượng protein cao phục vụ chọn giống ngô lai cho các tỉnh phía Bắc.   | Lương Thái Hà          | 2020-2022 |
| 65  | Nghiên cứu sàng lọc nguồn vật liệu ngô nếp bản địa chất lượng ngon, chống chịu tốt phục vụ công tác tạo giống ngô nếp lai   | Nguyễn Văn Trường      | 2021-2022 |
| <b>Viện Cây ăn quả Miền nam</b>                   |   |                        |           |
| 66  | Nghiên cứu chọn tạo một số dòng ớt chỉ địa cho các tỉnh phía Nam  | Huỳnh Thị Phương Liên  | 2020-2022 |
| 67  | Nghiên cứu ảnh hưởng của một số giải pháp canh tác giai đoạn cận thu hoạch đến thời gian bảo quản quả thanh long ruột đỏ (LD1) ở các tỉnh phía Nam  | TS. Nguyễn Văn Phong   | 2021-2022 |
| <b>Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam</b>         |   |                        |           |
| 68  | Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn của việc ứng dụng kinh tế tuần hoàn để phát triển bền vững hợp tác xã nông nghiệp hiện nay   | TS. Hoàng Thanh Tùng   | 2021-2022 |
| 69  | Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ SOFIX vào sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam   | TS. Hoàng Tuyền Phương | 2021-2022 |
| 70  | Nghiên cứu xác định họ gen kháng NBS-LRR và thiết kế chỉ thị phân tử gen đích phục vụ cải tạo tính chống chịu bệnh hại cho chanh leo  | TS. Trần Đức Trung     | 2021-2023 |
| <b>Viện Bảo vệ thực vật</b>                       |   |                        |           |
| 71  | Nghiên cứu kỹ thuật nhân nuôi số lượng lớn và sử dụng bộ rùa Stethorus sp., nhện N. longispinosus trong quản lý nhện nhỏ hại cây trồng  | TS. Lê Thị Tuyết Nhung | 2021-2022 |
| <b>Trung tâm Tài nguyên thực vật</b>              |   |                        |           |
| 72  | Nghiên cứu thăm dò khả năng kháng bệnh héo vàng Fusarium oxysporum (FOC) của một số dòng/giống chuối trong sản xuất   | Phí Đình Nam           | 2021-2023 |
| 73  | Nghiên cứu tạo dòng đậu xanh năng suất cao cho các tỉnh phía Bắc  | Trần Quang Hải         | 2020-2022 |

|            |   |                       |           |
|------------|---|-----------------------|-----------|
|            | <b><i>Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam</i></b>   |                       |           |
| 74         | Nghiên cứu chọn tạo giống tự phối khổ qua, dưa leo có tỷ lệ hoa cái cao nhằm phục vụ chọn tạo giống phù hợp với vùng Đông Nam Bộ        | TS. Ngô Xuân Chinh    | 2021-2022 |
| <b>VI</b>  | <b>QUỸ GEN QUỐC GIA</b>   |                       |           |
|            | <b><i>Trung tâm Tài nguyên thực vật</i></b>   |                       |           |
| 75         | Khai thác và phát triển giống dong riêng đỏ Nguyên Bình và dong giềng đỏ Na Rì có giá trị kinh tế cao cho một số tỉnh phía Bắc nước ta. | Lê Thị Loan           | 2019-2022 |
| 76         | Nghiên cứu khai thác và phát triển hai giống bí đỏ Mộc Châu và Quỳnh Lưu cho một số tỉnh phía Bắc                                       | Nguyễn Thị Tâm Phúc   | 2019-2023 |
| 77         | Nghiên cứu khai thác và phát triển hai giống bí đỏ Mộc Châu và Quỳnh Lưu cho một số tỉnh phía Bắc                                       | Nguyễn Thị Tâm Phúc   | 2019-2023 |
| 78         | Nghiên cứu khai thác và phát triển hai giống dong riêng đỏ Nguyên Bình và Na Rì cho một số tỉnh miền núi phía Bắc                       | Lê Thị Loan           | 2019-2022 |
| 79         | Sản xuất thử nghiệm giống lúa màu đặc sản Bát (Cu Đỏ) và Khâu Cầm xặng tại một số tỉnh Bắc Trung Bộ                                     | TS. Hoàng Thị Huệ     | 2019-2022 |
| 80         | Nghiên cứu đánh giá tiềm năng di truyền và phát triển bền vững nguồn gen sản địa phương Việt Nam  | Đàm Thị Thu Hà        | 2021-2025 |
|            | <b><i>Viện Thổ nhưỡng Nông hóa</i></b>  |                       |           |
| 81         | Nghiên cứu khai thác và phát triển nguồn gen vi sinh vật trong sản xuất chế phẩm vi sinh phòng chống một số bệnh hại cây trồng          | Lê Thị Thanh Thủy     | 2019-2022 |
| 82         | Nghiên cứu khai thác và phát triển nguồn gen vi sinh vật trong sản xuất chế phẩm vi sinh phòng chống một số bệnh hại cây trồng.         | Lê Thị Thanh Thủy     | 2019-2023 |
|            | <b><i>Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Trung bộ</i></b>   |                       |           |
| 83         | Nghiên cứu khai thác và phát triển nguồn gen xoài Tương Dương và hồng bản địa theo hướng sản xuất hóa tại Nghệ An                       | Phạm Duy Trinh        | 2019-2023 |
| 84         | Sản xuất thử giống cam Xã Đoài tại Nghệ An  | Lê Văn Trường         | 2019-2023 |
|            | <b><i>Viện Nghiên cứu Rau quả</i></b>   |                       |           |
| 85         | Sản xuất thử giống cam Vân Du tại Thanh Hóa   | Nguyễn Văn Dũng       | 2019-2022 |
| 86         | Sản xuất thử nghiệm 02 giống hoa lan kiếm Thanh Ngọc và Hoàng Vũ tại một số tỉnh phía Bắc   | PGS.TS. Đặng Văn Đông | 2019-2022 |
| <b>VII</b> | <b>DỰ ÁN VIỆN TRỢ CHÍNH THỨC ODA</b>  |                       |           |
|            | <b><i>Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam</i></b>  |                       |           |
| 87         | Hỗ trợ cơ sở sơ chế và bảo quản nông sản tại Việt Nam (do Hàn Quốc tài trợ qua KRC)   | PGS.TS. Đào Thế Anh   | 2019-2022 |
| <b>VII</b> | <b>DỰ ÁN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH THỨC</b>  |                       |           |
|            | <b><i>Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam</i></b>  |                       |           |

|             |  |                           |           |
|-------------|--|---------------------------|-----------|
| 88          | Dự án Hợp tác Việt Nam - Cuba phát triển sản xuất lúa gạo tại Cuba giai đoạn 2019 – 2023.  | GS.TS.<br>Nguyễn Hồng Sơn | 2019-2023 |
| 89          | Hợp tác Nam Nam nhằm nhân rộng các sáng kiến chuỗi giá trị thích ứng với biến đổi khí hậu - SSCVC (do IFAD tài trợ)  | PGS.TS. Đào Thế Anh       | 2019-2022 |
|             | <i>Viện Thổ nhưỡng Nông hóa</i>  |                           |           |
| 90          | Đánh giá ảnh hưởng của phân POLY4 đến sinh trưởng và năng suất cây mía trên các vùng sinh thái nông nghiệp khác nhau tại Việt Nam.   | Nguyễn Duy Phương         | 2019-2022 |
|             | <i>Viện Bảo vệ thực vật</i>  |                           |           |
| 91          | Đánh giá tác động của thức ăn và hóc môn sinh sản đến sự thành thực sinh dục của ruồi bắt dục <i>Bactrocera correcta</i>   | Vũ Thị Thùy Trang         | 2019-2023 |
|             | <i>Trung tâm Tài nguyên thực vật</i>   |                           |           |
| 92          | Mô tả và đánh giá tài nguyên di truyền thực vật phục vụ mục tiêu lương thực và nông nghiệp   | TS. Trần Danh Sứ          | 2019-2023 |
|             | <i>Viện nghiên cứu Rau quả</i>   |                           |           |
| 93          | Phát triển các giống rau ở Châu Á (AFACI)  | TS. Ngô Thị Hạnh          | 2020-2022 |
|             | <i>Trung tâm Dâu tằm tơ Trung ương</i>   |                           |           |
| 94          | Phát triển nông thôn mới thông qua xây dựng mô hình làng trồng dâu nuôi tằm có giá trị gia tăng cao tại tỉnh Yên Bái (Tổng Cục phát triển Nông thôn Hàn Quốc RDA)            | Lê Hồng Vân               | 2020-2022 |
| <b>VIII</b> | <b>ĐỀ TÀI ĐỘC LẬP CẤP NHÀ NƯỚC</b>   |                           |           |
|             | <i>Viện Bảo vệ thực vật</i>  |                           |           |
| 95          | “Nghiên cứu phát triển công nghệ tách chiết hoạt chất sinh học để sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phục vụ nông nghiệp an toàn” Mã số: ĐTĐL.CN-54/19                           | TS. Đào Bách Khoa         | 2019-2022 |
|             | <i>Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam</i>  |                           |           |
| 96          | Nghiên cứu chọn tạo và phát triển bền vững một số cây ăn quả ôn đới có lợi thế tại vùng miền núi phía Bắc  | PGS. TS Đào Thế Anh       | 2019-2023 |
|             | <i>Viện Di truyền Nông nghiệp</i>  |                           |           |
| 97          | Nghiên cứu sản xuất và ứng dụng một số chế phẩm vi sinh để phòng trừ bệnh vàng lá, thối rễ trên cây có múi và bệnh thán thư trên cây xoài tại Hậu Giang và một số tỉnh ĐBSCL | TS. Phạm Thị Lý Thu       | 2020-2023 |
|             | <i>Viện Nghiên cứu và phát triển Bông Nha hồ</i>   |                           |           |
| 98          | Nghiên cứu quản lý tổng hợp ruồi đục quả và một số sâu bệnh hại chính trên cây táo tại Ninh Thuận và một số tỉnh Nam Trung bộ  | TS. Mai Văn Hào           | 2020-2022 |
|             | <i>Viện Bảo vệ thực vật</i>  |                           |           |

|     |  |                   |           |
|-----|--|-------------------|-----------|
| 99  | Nghiên cứu phát triển công nghệ tách chiết hoạt chất sinh học để sản xuất sinh học để sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phục vụ nông nghiệp an toàn   | TS. Đào Bách Khoa | 2020-2023 |
| 100 | “Nghiên cứu phát triển công nghệ tách chiết hoạt chất sinh học để sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phục vụ nông nghiệp an toàn” Mã số: ĐTDL.CN-54/19 | TS. Đào Bách Khoa | 2019-2022 |

**PHỤ LỤC 3: DANH MỤC CÁC CÁN BỘ KHOA HỌC CÓ THỂ TIẾP NHẬN  
NGHIÊN CỨU SINH, SỐ LƯỢNG NGHIÊN CỨU SINH CÓ THỂ TIẾP NHẬN  
THEO TỪNG HƯỚNG NGHIÊN CỨU/LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU (BAO GỒM CẢ  
HƯỚNG DẪN CHÍNH VÀ HƯỚNG DẪN PHỤ)**

| TT | Họ và tên cán bộ khoa học | Chức danh KH, Năm công nhận | Học vị, Năm công nhận | Ngành, Chuyên ngành được đào tạo ( Tính theo văn bằng trình độ cao nhất) | Lĩnh vực chuyên môn sâu                | Số lượng NCS tiếp nhận ( HD 1 hay HD 2) |
|----|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|--|--|---|
| 1  | Đào Thế Anh               | Phó giáo sư 2019            | Tiến sĩ               | Khoa học cây trồng   | Hệ thống nông nghiệp                   |   |
| 2  | Hồ Huy Cường              | Phó giáo sư 2016            | Tiến sĩ               | Khoa học cây trồng   | Cây lương thực, Cây công nghiệp        |   |
| 3  | Đặng Văn Đông             | Phó giáo sư 2015            | Tiến sĩ               | Khoa học cây trồng   | Cây hoa                                |   |
| 4  | Nguyễn Văn Toàn           | Phó giáo sư 2015            | Tiến sĩ               | Khoa học cây trồng   | Cây công nghiệp                        |   |
| 5  | Lê Khả Tường              | Phó giáo sư 2015            | Tiến sĩ               | Khoa học cây trồng   | Bảo tồn, đánh giá và sử dụng nguồn gen |   |
| 6  | Trịnh Khắc Quang          | Phó giáo sư 2013            | Tiến sĩ               | Khoa học cây trồng   | Cây rau, cây lấy củ, hoa               |   |
| 7  | Trần Thị Trường           | Phó giáo sư 2017            | Tiến sĩ               | Khoa học cây trồng   | Cây lấy hạt trên cạn                   |   |
| 8  | Đào Minh Sô               |                             | Tiến sĩ               | Khoa học cây trồng   | Khoa học cây trồng                     |   |
| 9  | Vũ Việt Hưng              |                             | Tiến sĩ               | Khoa học cây trồng   | Khoa học cây trồng                     |   |
| 10 | Đặng Văn Thư              |                             | Tiến sĩ               | Khoa học cây trồng   | Cây công nghiệp                        |   |
| 11 | Bùi Quang Đăng            |                             | Tiến sĩ               | Khoa học cây trồng   | Cây ăn quả                             |   |

|    |                        |                     |         |                    |                                    |
|----|------------------------|---------------------|---------|--------------------|------------------------------------|
| 12 | Cao Anh Dương          |                     | Tiến sĩ | Khoa học cây trồng | Khoa học cây trồng                 |
| 13 | Nguyễn Hữu La          |                     | Tiến sĩ | Khoa học cây trồng | Khoa học cây trồng                 |
| 14 | Nguyễn Ngọc Quát       |                     | Tiến sĩ | Khoa học cây trồng | Lạc, đậu đỗ                        |
| 15 | Nguyễn Thị Quỳnh Thuận |                     | Tiến sĩ | Khoa học cây trồng | Nông học                           |
| 16 | Lưu Ngọc Quyên         |                     | Tiến sĩ | Khoa học cây trồng | Canh tác bền vững, cây công nghiệp |
| 17 | Phạm Hùng Cường        |                     | Tiến sĩ | Khoa học cây trồng | Khoa học cây trồng                 |
| 18 | Trần Công Khanh        |                     | Tiến sĩ | Khoa học cây trồng | Nông học                           |
| 19 | Phan Thanh Hải         |                     | Tiến sĩ | Khoa học cây trồng | Khoa học cây trồng                 |
| 20 | Phạm Văn Dân           |                     | Tiến sĩ | Khoa học cây trồng | Cây lúa                            |
| 21 | Phạm Văn Linh          |                     | Tiến sĩ | Khoa học cây trồng | Khoa học cây trồng                 |
| 22 | Nguyễn Đăng Minh Chánh |                     | Tiến sĩ | Khoa học cây trồng | Khoa học cây trồng                 |
| 23 | Nguyễn Văn Dũng        |                     | Tiến sĩ | Khoa học cây trồng | Cây ăn quả                         |
| 24 | Vũ Linh Chi            |                     | Tiến sĩ | Khoa học cây trồng | Khoa học cây trồng                 |
| 25 | Dương Thị Hồng Mai     |                     | Tiến sĩ | Khoa học cây trồng | Khoa học cây trồng                 |
| 26 | Phạm Quang Hà          | Phó giáo sư<br>2007 | Tiến sĩ | Khoa học đất       | Tính chất đất, môi trường đất      |
| 27 | Trịnh Công Tư          | Phó giáo sư<br>2015 | Tiến sĩ | Khoa học đất       | Đất, dinh dưỡng cây trồng          |
| 28 | Mai Văn Trịnh          | Phó giáo sư<br>2014 | Tiến sĩ | Khoa học đất       | Tính chất đất, môi trường đất      |
| 29 | Trần Minh Tiến         | Phó giáo sư<br>2019 | Tiến sĩ | Khoa học đất       | Đánh giá đất nâng cao              |
| 30 | Nguyễn Duy Phương      |                     | Tiến sĩ | Khoa học đất       | Đất, dinh dưỡng cây trồng          |
| 31 | Nguyễn Quang Chon      |                     | Tiến sĩ | Khoa học đất       | Đất, dinh dưỡng cây trồng          |
| 32 | Nguyễn Quang Hải       |                     | Tiến sĩ | Khoa học đất       | Đất, dinh dưỡng cây trồng          |
| 33 | Đào Huy Đức            |                     | Tiến sĩ | Khoa học đất       | Đất, dinh dưỡng                    |

|    |                     |              |         |                 |   |  |
|----|---------------------|--------------|---------|-----------------|---|--|
|    |                     |              | sĩ      |                 | cây trồng   |  |
| 34 | Nguyễn Thanh Linh   |              | Tiến sĩ | Khoa học đất    | Đất, dinh dưỡng cây trồng                                     |  |
| 35 | Vũ Mạnh Quyết       |              | Tiến sĩ | Khoa học đất    | Đất, dinh dưỡng cây trồng                                     |  |
| 36 | Nguyễn Văn Đào      |              | Tiến sĩ | Khoa học đất    | Đất, dinh dưỡng cây trồng                                     |  |
| 37 | Cao Kỳ Sơn          |              | Tiến sĩ | Khoa học đất    | Đất, dinh dưỡng cây trồng                                     |  |
| 38 | Vũ Tiến Khang       |              | Tiến sĩ | Khoa học đất    | Đất, dinh dưỡng cây trồng                                     |  |
| 39 | Đỗ Duy Phái         |              | Tiến sĩ | Khoa học đất    | Đất, dinh dưỡng cây trồng                                     |  |
| 40 | Phạm Ngọc Tuấn      |              | Tiến sĩ | Khoa học đất    | Đất, dinh dưỡng cây trồng                                     |  |
| 41 | Trần Thị Ngọc Sơn   |              | Tiến sĩ | Khoa học đất    | Đất, dinh dưỡng cây trồng                                     |  |
| 42 | Nguyễn Hồng Sơn     | Giáo sư 2015 | Tiến sĩ | Bảo vệ thực vật | Côn trùng, Quản lý cây trồng tổng hợp                         |  |
| 43 | Nguyễn Văn Tuất     | Giáo sư 2013 | Tiến sĩ | Bảo vệ thực vật | Bệnh hại cây trồng nâng cao, Quản lý dịch hại tổng hợp        |  |
| 44 | Đặng Thị Phương Lan |              | Tiến sĩ | Bảo vệ thực vật | Bệnh hại cây trồng  |  |
| 45 | Ngô Lực Tự Cường    |              | Tiến sĩ | Bảo vệ thực vật | Bệnh hại cây trồng  |  |
| 46 | Lê Thị Tuyết Nhung  |              | Tiến sĩ | Bảo vệ thực vật | Bệnh hại cây trồng  |  |
| 47 | Đào Thị Hằng        |              | Tiến sĩ | Bảo vệ thực vật | Bệnh hại cây trồng  |  |
| 48 | Hà Minh Thanh       |              | Tiến sĩ | Bảo vệ thực vật | Bệnh hại cây trồng  |  |
| 49 | Đào Bách Khoa       |              | Tiến sĩ | Bảo vệ thực vật | Bệnh hại cây trồng  |  |
| 50 | Phạm Ngọc Dung      |              | Tiến sĩ | Bảo vệ thực vật | Bệnh hại cây trồng  |  |
| 51 | Trịnh Xuân Hoạt     |              | Tiến sĩ | Bảo vệ thực vật | Công nghệ sinh học trong phòng chống bệnh hại, Chẩn đoán bệnh |  |
| 52 | Nguyễn Huy Chung    |              | Tiến sĩ | Bảo vệ thực vật | Bệnh hại cây trồng  |  |
| 53 | Lê Mai Nhất         |              | Tiến sĩ | Bảo vệ thực vật | Bệnh hại cây trồng  |  |
| 54 | Nguyễn Thị Thủy     |              | Tiến sĩ | Bảo vệ thực vật | Côn trùng hại cây trồng                                       |  |

|    |                   |                  |         |                    |   |  |
|----|-------------------|------------------|---------|--------------------|---|--|
| 55 | Phạm Hồng Hiền    |                  | Tiến sĩ | Bảo vệ thực vật    | Bệnh hại cây trồng                                  |  |
| 56 | Nguyễn Văn Hòa    |                  | Tiến sĩ | Bảo vệ thực vật    | Bệnh hại cây trồng                                  |  |
| 57 | Nguyễn Văn Liêm   |                  | Tiến sĩ | Bảo vệ thực vật    | Côn trùng, Quản lý côn trùng hại cây trồng          |  |
| 58 | Phạm Văn Nhạ      |                  | Tiến sĩ | Bảo vệ thực vật    | Bệnh hại cây trồng                                  |  |
| 59 | Nguyễn Văn Dũng   |                  | Tiến sĩ | Bảo vệ thực vật    | Bệnh hại cây trồng                                  |  |
| 60 | Mai Văn Hào       |                  | Tiến sĩ | Bảo vệ thực vật    | Bệnh hại cây trồng                                  |  |
| 61 | Phan Công Kiên    |                  | Tiến sĩ | Bảo vệ thực vật    | Bệnh hại cây trồng                                  |  |
| 62 | Lê Phúc Điền      |                  | Tiến sĩ | Bảo vệ thực vật    | Bệnh hại cây trồng                                  |  |
| 63 | Hồ Lệ Thi         |                  | Tiến sĩ | Bảo vệ thực vật    | Bệnh hại cây trồng                                  |  |
| 64 | Lê Huy Hàm        | Giáo sư 2015     | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học | Chọn giống, Công nghệ sinh học                      |  |
| 65 | Phạm Văn Toàn     | Giáo sư 2017     | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học | Công nghệ vi sinh, phân bón                         |  |
| 66 | Phạm Xuân Hội     | Giáo sư 2019     | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học trong bệnh cây, Chọn giống kháng |  |
| 67 | Trần Đăng Khánh   | Phó giáo sư      | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học |   |  |
| 68 | Hà Thị Thuý       | Phó giáo sư 2014 | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học |   |  |
| 69 | Trần Ngọc Hùng    | Phó giáo sư      | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học |   |  |
| 70 | Nguyễn Văn Đồng   | Phó giáo sư 2015 | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học | Công nghệ gen, tế bào thực vật                      |  |
| 71 | Hoàng Thị Lệ Hằng | Phó giáo sư 2017 | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học |   |  |
| 72 | Khuất Hữu Trung   | Phó giáo sư 2017 | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học |   |  |
| 73 | Lê Hùng Lĩnh      | Phó giáo sư      | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học | Chọn giống phân tử, Công nghệ                       |  |

|    |                      | 2017             |         |                    | gen   |  |
|----|----------------------|------------------|---------|--------------------|---|--|
| 74 | Chung Anh Dũng       |                  | Tiến sĩ | Động vật           | Chăn nuôi động vật                            |  |
| 76 | Trần Đức Trung       |                  | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học                            |  |
| 77 | Nguyễn Thị Ngọc Trúc |                  | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học | Sinh học phân tử                              |  |
| 78 | Vũ Đăng Toàn         |                  | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học | Sinh học phân tử                              |  |
| 79 | Đào Văn Thông        |                  | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học                            |  |
| 80 | Phạm Bích Hiên       |                  | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học | Công nghệ vi sinh                             |  |
| 81 | Nguyễn Thị Tuyết     |                  | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học | Nuôi cấy mô, tế bào tuyến trùng               |  |
| 82 | Nguyễn Thị Thanh Nga |                  | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học                            |  |
| 83 | Lương Hữu Thành      |                  | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học                            |  |
| 84 | Phạm Thị Lý Thu      |                  | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học | Sinh lý thực vật, Công nghệ tế bào            |  |
| 85 | Nguyễn Xuân Thắng    |                  | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học | Công nghệ gen, chọn giống phân tử             |  |
| 86 | Trần Thị Thu Hoài    |                  | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học                            |  |
| 87 | Mai Đức Chung        |                  | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học                            |  |
| 88 | Nguyễn Thành Đức     |                  | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học                            |  |
| 89 | Khổng Ngân Giang     |                  | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học                            |  |
| 90 | Nguyễn Thu Hà        |                  | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học                            |  |
| 91 | Trần Ngọc Thạch      |                  | Tiến sĩ | Công nghệ sinh học | Công nghệ gen, chọn giống phân tử             |  |
| 92 | Nguyễn Quốc Hùng     | Phó giáo sư 2016 | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT   | Cây ăn quả                                    |  |
| 93 | Lã Tuấn Nghĩa        | Phó giáo sư 2013 | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT   |   |  |
| 93 | Lưu Minh Cúc         | Phó giáo sư 2017 | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT   | Công nghệ sinh học trong chọn giống cây trồng |  |
| 95 | Đặng Trọng Lương     | Phó giáo sư      | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT   | Chọn giống phân tử                            |  |



|     |                        | 2013 |         |                  |   |
|-----|------------------------|------|---------|------------------|---|
| 86  | Tạ Hồng Linh           |      | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Cây lúa   |
| 97  | Trần Thanh Hùng        |      | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Cây lương thực  |
| 98  | Trần Ngọc Hùng         |      | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Cây rau màu,<br>Công nghệ sinh học trong chọn giống cây trồng |
| 99  | Hoàng Thị Lan Hương    |      | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT |   |
| 100 | Ngô Thị Hạnh           |      | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Cây rau màu   |
| 101 | Huỳnh Văn Nghiệp       |      | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Cây lúa   |
| 102 | Nguyễn Thúy Kiều Tiên  |      | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Cây lúa   |
| 103 | Nguyễn Trọng Khanh     |      | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Cây lương thực  |
| 104 | Lê Đức Thảo            |      | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Cây lương thực,<br>Cây hoa                                    |
| 105 | Nguyễn Thế Yên         |      | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Cây lương thực  |
| 106 | Nguyễn Thị Hồng Lam    |      | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Cây công nghiệp   |
| 107 | Nguyễn Thị Minh Phương |      | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Cây công nghiệp   |
| 108 | Châu Ngọc Lý           |      | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Cây ngô   |
| 109 | Đặng Ngọc Hạ           |      | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Cây lấy hạt trên cạn  |
| 110 | Vương Huy Minh         |      | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Cây ngô   |
| 111 | Nguyễn Thị Nhài        |      | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Cây ngô   |
| 112 | Dương Kim Thoa         |      | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Cây rau màu   |
| 113 | Dương Xuân Tú          |      | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Cây rau màu   |
| 114 | Võ Thị Minh Tuyền      |      | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Cây lương thực  |
| 115 | Đông Thị Kim Cúc       |      | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Cây ngô   |
| 116 | Hoàng Thị Huệ          |      | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Cây ngô   |
| 117 | Đỗ Văn Dũng            |      | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Cây ngô   |
| 118 | Hoàng Thị Nga          |      | Tiến sĩ | Di truyền &      | Cây ngô   |

|     |                  |  |         |                  |                      |  |
|-----|------------------|--|---------|------------------|----------------------|--|
|     |                  |  | sĩ      | CGCT             |                      |  |
| 119 | Đặng Minh Tâm    |  | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Chọn giống cây trồng |  |
| 120 | Phạm Mỹ Linh     |  | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Cây rau màu          |  |
| 121 | Bùi Thanh Liêm   |  | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Chọn giống cây trồng |  |
| 122 | Hà Văn Nhân      |  | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Cây lúa              |  |
| 123 | Vũ Văn Chè       |  | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Chọn giống cây trồng |  |
| 124 | Ngô Thị Minh Tâm |  | Tiến sĩ | Di truyền & CGCT | Cây ngô              |  |